

50 Tình huống thông dụng để luyện tập tiếng Anh đàm thoại

- ▣ Giới thiệu các mẫu câu thường dùng nhất trong đàm thoại
- ▣ Giải thích nghĩa và cách dùng các từ trọng yếu trong câu
- ▣ Cung cấp từ vựng liên quan để thực hành mở rộng

Biên dịch

Lê Huy Lâm – Phạm Văn Thuận

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

V - D0 / 12208



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Contents

Mục lục

Chapter One

Chương I

Từ ngữ thông dụng trong đàm thoại hàng ngày

7

- | | | |
|---|---|----|
| 1. No matter what happens, I'll be there. | Cho dù chuyện gì xảy ra đi nữa, tôi cũng sẽ có mặt ở đó. | 8 |
| 2. You do realize this is a serious matter? | Anh có nhận thức được đây là một việc nghiêm trọng không? | 11 |
| 3. What's the matter? | Có vấn đề gì vậy? | 14 |
| 4. Subject matter | Chủ đề | 18 |
| 5. He traded his old car in for a new model. | Anh ấy đã đổi xe cũ của anh ấy lấy một chiếc đời mới. | 20 |
| 6. Don't try to trick me. | Đừng cố lừa tôi. | 23 |
| 7. What magic tricks do you know? | Bạn biết trò ảo thuật gì? | 27 |
| 8. What a mean trick! | Thật là một trò ma mãnh hèn hạ! | 30 |
| 9. John is starting school in September. | John sẽ bắt đầu đi học vào tháng chín. | 33 |
| 10. I can't think where I left my keys. | Tôi không nghĩ ra được tôi đã bỏ quên chìa khóa ở đâu. | 36 |
| 11. We found a really good restaurant. | Chúng tôi tình cờ phát hiện được một nhà hàng thật sự ngon. | 39 |
| 12. We looked everywhere but we couldn't find it. | Chúng tôi đã tìm khắp nơi nhưng không thể tìm ra nó. | 42 |
| 13. How do I look in this dress? | Tôi mặc cái áo đầm này trông như thế nào? | 45 |
| 14. I lost the game. | Tôi đã thua trận. | 47 |

15. It's not my style.	Đó không phải là kiểu tôi thích.	50
16. This dress is not in style any more.	Áo đầm này không còn hợp thời nữa.	52
17. Can you hand me that book, please?	Vui lòng đưa cho tôi cuốn sách đó.	55
18. Can you give me a hand?	Vui lòng giúp tôi một tay.	58
19. Do you have a pen and paper handy?	Bạn có viết và giấy ở ngay bên cạnh không?	61
20. It might come in handy.	Nó có thể có ích đấy.	63
21. The theater was packed.	Nhà hát chật ních người.	67
22. I forgot to pack my razor.	Tôi đã quên bỏ dao cạo vào túi hành lý.	70
23. Please cover for me.	Xin trực thay cho tôi.	73
24. Are you free this weekend?	Cuối tuần này bạn có rảnh không?	76
25. Sugar-free	Không có đường	79
26. Is the bread fresh?	Bánh mì mới ra lò phải không?	82
27. Are oranges in season?	Cam đang mùa phải không?	84
28. I'm expecting an important call.	Tôi đang chờ một cú điện thoại quan trọng.	86
29. That's a nice shirt.	Đó là một cái áo sơ mi đẹp.	89
30. What is the local theater showing this week?	Rạp xinê địa phương sẽ chiếu phim gì tuần này?	92
31. I came to meet John, but he never showed up.	Tôi đã đến gặp John, nhưng anh ấy không có mặt.	95
32. He wasn't my type.	Anh ấy không cùng kiểu người với tôi.	98

33. She is the type of girl I like.	Cô ấy là kiểu phụ nữ tôi thích.	101
34. Do you mind opening the window?	Ông cảm phiền mở cửa sổ giúp được không?	104
35. My watch must be fast.	Chắc hẳn đồng hồ của tôi chạy nhanh.	107
36. I will meet you at two o'clock sharp.	Tôi sẽ gặp bạn lúc hai giờ đúng.	110
37. Could you please tell me your hours?	Vui lòng cho tôi biết giờ làm việc của quý vị.	113
38. This box is light.	Cái hộp này nhẹ.	116
39. I like the light-colored paints better.	Tôi thích nước sơn màu nhạt hơn.	119
40. I'm in the mood for something light.	Tôi thấy thích món gì đó dễ tiêu.	122
41. The bananas are still green.	Chuối vẫn còn xanh.	125
42. That orange sweater is awfully loud.	Cái áo len màu cam đó cực kỳ chói mắt.	128

Chapter Two

Chương 2

Mẫu câu thông dụng trong đàm thoại hàng ngày 131

Unit 1

Bài 1

20 ways to say Thank You

20 cách nói Cảm ơn

132

Unit 2

Bài 2

When people say you are pretty ...

Khi người ta nói rằng bạn xinh đẹp ...

135

Unit 3

Bài 3

How to invite people ...

Làm thế nào để mời người khác ...

137

Unit 4	Bài 4	
Asking for Information	Hỏi thông tin	141
Unit 5	Bài 5	
When you are sick ...	Khi bạn bị bệnh ...	145
Unit 6	Bài 6	
A little chat	Chuyện phiếm	149
Unit 7	Bài 7	
Making a phone call (1)	Gọi điện (1)	153
Unit 8	Bài 8	
Making a phone call (2)	Gọi điện (2)	160